

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-ST

Ngày 16 - 8 - 2019

V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản và
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Đoàn Hùng Tự

2. Ông Hoàng Văn Độ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Thị Yên - Thư ký viên TAND thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:* Ông Giàng Chấn Sồ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/7/2019 và ngày 16/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2017/TLST-DSTC ngày 18 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp HĐ vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐ-ST, ngày 08 tháng 7 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 20/2019/QĐST-DSTC ngày 18/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2019/QĐST-DSTC ngày 05/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thanh H. Địa chỉ: Số nhà 10 đường L, tổ 17, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Viên Thị V. Địa chỉ: Tổ 18 phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang (Giấy uỷ quyền ngày 17/7/2018), có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T. Địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; Đơn vị công tác: Phòng PA 03, Công an tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Chí D. Địa chỉ: Tổ 5 phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang (Giấy uỷ quyền ngày 18/7/2019), có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị H, ông Đỗ Xuân T. Địa chỉ: Cùng trú tại thôn T, xã T1, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt bà H, vắng mặt ông T.

+ Cháu Đỗ Quốc K. Người đại diện hợp pháp: Chị Lương Minh N. Địa chỉ: Phòng PV 27, Công an tỉnh Tuyên Quang, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị và cháu K.

+ Cháu Đỗ Khánh N. Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị Huyền T. Địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Chị Phạm Thanh H trình bày: Ngày 13/9/2016 anh Đỗ Xuân H công tác tại phòng PX 15 Công an tỉnh Hà Giang, nơi đăng ký HKTT: Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang đã đến gia đình chị hỏi vay số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*) để giải quyết công việc cá nhân, anh H nói cho anh vay trong một khoảng thời gian ngắn sẽ trả, cũng vì là đồng chí, đồng đội và đã có lần anh H cũng đã giúp gia đình chị trong lúc khó khăn nên vợ chồng chị đã đồng ý cho anh H vay số tiền 700.000.000đ mà không yêu cầu phải trả lãi, anh H đã tự tay viết giấy biên nhận và ký tên làm bằng chứng. Vào ngày 30/4/2017 chị H có đặt vấn đề hỏi anh H thanh toán số tiền trên thì anh H có nói là thư thư cho anh khoảng 1 - 2 tháng để anh thu xếp, nhưng không may sau đó anh H bị bệnh hiểm nghèo đột ngột qua đời vào ngày 23/6/2017. Nay chị H đề nghị những người được hưởng thừa kế của anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị toàn bộ số tiền 700.000.000đ anh H đã vay của chị. Chị H cung cấp khi anh H chết có để lại những tài sản gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet trị giá khoảng 500.000.000đ; 01 xe ô tô nhãn hiệu Kiamorning trị giá khoảng 300.000.000đ; 01 xe máy SH trị giá khoảng trên 100.000.000đ; 01 xe máy thể thao trị giá khoảng 80.000.000đ; 01 xe máy Future trị giá khoảng 30.000.000đ; Thông báo chế độ trợ cấp tử tuất một lần là 195.112.500đ; Thanh toán chế độ viện phí; Thanh toán chế độ trợ cấp khó khăn 5.000.000đ; 01 hộp đựng đạn đề tiền mặt trong đó khoảng 1 tỷ 500 triệu đồng; Đất và nhà tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang trị giá khoảng 500.000.000đ.

Tại biên bản về việc ghi ý kiến của anh Đỗ Biên H ngày 10/7/2018 (*chồng Chị Phạm Thanh H*) trình bày: Vào ngày 13/9/2016 anh Đỗ Xuân H có đến nhà anh chị hỏi vay số tiền 700.000.000đ, anh H có viết giấy biên nhận vay số tiền trên. Số tiền này là bố mẹ anh cho vợ anh để làm vốn, do chưa sử dụng đến nên vợ anh cho anh H vay, vốn là chỗ thân quen nên anh cũng nhất trí. Sau khi anh H chết vợ chồng anh có đến gia đình anh H để trao đổi về việc anh H có vay vợ chồng anh số tiền nhưng gia đình anh H không hợp tác. Nay vợ anh khởi kiện yêu cầu gia đình anh H phải có trách nhiệm thanh toán số tiền anh H đã vay bằng tài sản của anh H để lại là hoàn toàn hợp pháp, bản thân anh không trực tiếp cho anh H vay tiền và số tiền này là bố mẹ anh cho chị H để làm vốn nên anh nhất trí để chị H có toàn quyền quyết định, anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật anh không có ý kiến, đề nghị gì và từ chối tham gia tố tụng.

Theo bản tự khai ngày 16/11/2017 và các biên bản lấy lời khai bị đơn Chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày: Chồng chị anh Đỗ Xuân H, nguyên là cán bộ phòng PX 15 Công an tỉnh Hà Giang, cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Ngày 23/6/2017 chồng chị bị bệnh nặng và đột ngột qua đời. Sau khi anh H chết vợ chồng chị H có đến gia đình chị gặp bố mẹ anh H và chị nói rằng anh H có vay của chị H 700.000.000đ và có đưa cho chị xem 1 giấy biên nhận photo. Chị cho rằng vợ chồng chị không bao giờ nói chuyện với nhau về công việc tại gia đình, không cầm lương hay kiểm soát tài chính của nhau. Việc anh H có giấy biên nhận vay tiền với chị H bản thân chị không biết anh H vay để làm gì, chị không được ký giấy và chị cũng không biết chữ ký trong giấy biên nhận đó có phải là của anh H hay không. Khi anh H chết để lại cha mẹ già yếu và con nhỏ phải nuôi dưỡng nên chị không có khả năng trả nợ cho chị H thay anh H được; Chị đề nghị giám định chữ ký và chữ viết của anh H, nếu giám định chữ ký là đúng của anh H thì gia đình chị cũng không có khả năng trả nợ. Chị T cho biết khi anh H chết tài sản để lại gồm có 01 xe ô tô BKS 23A-022.92 anh H mua năm 2014 mang tên Đỗ Xuân H; 01 xe máy honda SH BKS 23B1-276.51 mua năm 2016 đăng ký mang tên chị và số tiền chế độ được cơ quan thanh toán sau khi anh H chết là 243.000.000đ, ngoài ra không có tài sản gì khác. Nhà và đất chị đang quản lý, sử dụng là tên của người khác vì anh H đã mua đi, bán lại cho nhiều chủ, hiện nay mẹ con chị đang ở thuê chứ không phải tài sản của vợ chồng chị, chị không biết nhà và đất tại Thôn B là của ai, khi chị kết hôn với anh H đã về ở căn nhà này. Ô tô và xe máy hiện nay chị vẫn đang quản lý và sử dụng; Số tiền chế độ của anh H chị đã chuyển cho ông T, bà H 150.000.000đ; chuyển cho cháu Đỗ Quốc K (con riêng anh H với vợ trước) 50.000.000đ; số tiền còn lại chị đã sử dụng lo việc tang lễ cho anh H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2017 và các biên bản xác minh ông Đỗ Xuân T, bà Bùi Thị H cho biết: Ông, bà là bố, mẹ đẻ của anh Đỗ Xuân H, ông bà hiện cư trú tại Thôn T, xã T1, huyện B tỉnh Hà Giang. Ông, bà không ở chung với anh H, Chị T. Ngày 29/5/2017 (âm lịch) con trai ông, bà là anh Đỗ Xuân H đang công tác tại phòng PX 15 Công an tỉnh Hà Giang lâm bệnh nặng và đột ngột qua đời. Việc vay nợ của anh H với chị H như thế nào, vay bao nhiêu tiền, vay để sử dụng việc gì ông, bà không được biết, khi anh H chết để lại tài sản là diện tích đất anh H mua năm 2009 và căn nhà cấp 4 anh H xây dựng năm 2011; 01 xe ô tô, 01 xe máy Chị T vẫn đang sử dụng, ngoài ra anh H còn có tài sản gì nữa thì ông, bà không biết và tài sản anh H để lại cũng chưa được chia thừa kế. Nay chị H khởi kiện yêu cầu anh H phải trả khoản tiền vay là 700.000.000đ ông, bà có ý kiến là toàn bộ tài sản anh H để lại hiện nay do Chị T đang quản lý, sử dụng do đó ông bà nhất trí để Chị T; cháu N sử dụng và sẽ có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của anh H theo quy định của pháp luật, ông bà không có yêu cầu, đề nghị gì. Sau khi anh H chết Chị T đã chuyển cho ông bà 150.000.000đ tiền cơ quan giải quyết chế độ cho anh H, ông bà đã sử dụng để sửa nhà hết. Ông, bà không có yêu cầu chia di sản thừa kế. Ông T có ý kiến hiện nay ông bị tai biến, sức khoẻ yếu không đi lại được, ông đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt ông.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2017 và ngày 25/7/2018 Chị Lương Minh N (mẹ đẻ cháu Đỗ Quốc K) cho biết: Chị và anh H đã ly hôn, khi còn chung sống có con chung là cháu Đỗ Quốc K, sau khi ly hôn cháu K ở với chị, anh H đã lấy vợ khác. Việc anh H có để lại tài sản gì và nợ ai, nợ bao nhiêu tiền chị không biết, chị và cháu K không có ý kiến gì về tài sản và khoản nợ của anh H để lại. Nay chị H khởi kiện yêu cầu thanh toán khoản nợ của anh H chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ai đang quản lý, sử dụng tài sản của anh H thì phải có nghĩa vụ thanh toán thay, chị và cháu K không có ý kiến, đề nghị gì, do đó chị N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị và cháu K. Về số tiền 50.000.000đ Chị T chuyển cho cháu K là tiền chế độ cơ quan giải quyết cho bố cháu, nay bố cháu mất không có gì cho cháu thì cháu K có quyền sử dụng số tiền đó, chị N cũng không có yêu cầu chia thừa kế. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2017 cháu Đỗ Quốc K trình bày, cháu là con chung của bố Đỗ Xuân H và mẹ Lương Minh N, bố mẹ cháu đã ly hôn cháu ở với mẹ tại Tuyên Quang, bố cháu đã lấy vợ khác. Việc bố cháu có tài sản gì hay nợ ai cháu không được biết vì cháu đã đi theo mẹ, cháu K không có ý kiến, đề nghị gì.

- Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/3/2019 bà Hoàng Thị I (là người đã bán đất cho anh H) trực tiếp chỉ vị trí, ranh giới thửa đất vợ chồng bà đã bán cho anh H năm 2009 trước sự chứng kiến của đại diện UBND xã N, Trưởng Thôn B, xã N và xác nhận của các hộ liền kề là ông Nông Quang T, ông Lã Văn V (BL 194-195). Bà I và các hộ liền kề đã xác nhận ranh giới, hiện trạng thửa đất, các vị trí giáp ranh và xác nhận đất thuộc quyền sử dụng của anh Đỗ Xuân H đã mua từ năm 2009, khi anh H mua đất xong đã xây nhà cấp 4 và xây tường bao xung quanh. Anh H sử dụng ổn định từ đó đến nay không tranh chấp với ai. Đề Hội đồng thẩm định tiến hành đo đạc, vẽ sơ đồ.

- Ngày 21/3/2019 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá các tài sản anh H để lại, gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, BKS 23A-02292; 01 xe máy nhãn hiệu SH 125i, BKS 23B1-27651; Đất, nhà cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Tổng giá trị tài sản được định giá là: 1.280.709.000,đ.

- Tại phiên tòa: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc Chị Nguyễn Thị Huyền T và những người được hưởng thừa kế của anh Đỗ Xuân H phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản thay cho anh H, trả cho chị số tiền 700.000.000đ anh H đã vay, theo giấy biên nhận ngày 13/9/2016 theo quy định của pháp luật, chị H không yêu cầu phải trả lãi.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Chị Phạm Thanh H, bị đơn cho rằng chị H cho anh H vay với số tiền lớn như vậy mà chỉ thông qua một tờ giấy viết tay sơ sài, hiện nay anh H đã chết không ai chứng minh được là chữ ký trong giấy biên nhận đó có phải là của anh H hay không; Việc anh H vay chị H số tiền lớn như vậy để làm gì mà Chị T là vợ anh H không được biết; Lý do gì mà anh H chết từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2017 chị H mới đến đề nghị Chị T và gia đình anh H phải trả số tiền trên. Anh H chết đi để lại

cha mẹ già yếu, con còn nhỏ gia đình khó khăn nên không thể có điều kiện để trả nợ thay cho anh H được. Chị H khởi kiện không có căn cứ, chị cho rằng anh H để lại tài sản là nhà và đất tại Thôn B, thực tế đất và nhà Chị T và cháu N đang ở tại Thôn B là nhà và đất của ông Trần Cương V, bà Lê Hải H đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày: Chị H cho anh H vay số tiền khi nào bà và ông T không biết, khi anh H còn sống không thấy ai bảo gì về việc anh H nợ nần giờ anh H chết rồi mới thấy đến đòi. Anh H chết đi để lại tài sản gì bà không biết, việc chị H đề nghị trả nợ bà không biết như thế nào đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông bà già yếu không có thu nhập gì nên không thể trả nợ thay cho anh H được.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Đỗ Quốc K, người đại diện hợp pháp là Chị Lương Minh N có đơn xin giải quyết vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, tranh luận gì.

HĐXX đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự. Nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên toà ngày 18/7/2019 trong phần tranh luận, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cung cấp cho HĐXX 01 Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CL 413472, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp cho ông Trần Cương V và bà Lê Hải H (*bản photo*). Xét thấy người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và HĐXX không thể xác minh tính hợp pháp của tài liệu, chứng cứ ngay tại phiên toà được, do đó HĐXX đã quyết định tạm ngừng phiên toà để tiến hành xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Ngày 22/7/2019 đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đã gửi cho Toà án Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CL 413472, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 25/10/2017 cho ông Trần Cương V, bà Lê Hải H (*Bản sao*). Ngày 24/7/2019 Toà án đã tiến hành xác minh tại Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố H đối với diện tích đất theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CL 413472, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 25/10/2017 cho ông Trần Cương V, bà Lê Hải H; Và diện tích đất ông Đỗ Xuân H đã mua của bà Hoàng Thị I (*hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất*). Sau khi tra cứu trên hệ thống bản đồ địa chính xã N, Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố H cung cấp như sau: Thửa đất số 365, tờ bản đồ số 71 tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CL 413472, số vào sổ cấp Giấy GCN số CS00153 ngày 25/10/2017 cho ông Trần Cương V, bà Lê Hải H; Còn thửa đất số 366, tờ bản đồ số 71 tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất cho ai. Hai thửa đất này ở hai vị trí khác nhau trên cùng tờ bản đồ số 71 và không có liên quan gì đến nhau.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Điều 48; Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, các tài liệu do nguyên đơn cung cấp phù hợp với quy định của pháp luật, đúng quy định tại Điều 70, Điều 71- BLTTDS. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 72, 73 - BLTTDS. Cụ thể là không thực hiện việc giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, vắng mặt tại các phiên hoà giải và tại các phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 612, 614, 615, khoản 3 Điều 623, Điều 651, khoản 8 Điều 658 và điểm b khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; Điều 43, 44, 45 Luật HNGĐ: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chị Phạm Thanh H; Giao cho Chị Nguyễn Thị Huyền T quản lý, sử dụng di sản là diện tích 422,2m² đất ở nông thôn, thuộc tờ bản đồ số 71, thửa số 366 tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (*Đất chưa được nhà nước cấp GCNQSD đất*) và 01 nhà cấp 4, mái lợp tôn cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất là tài sản riêng của anh Đỗ Xuân H. Theo kết quả định giá ngày 21/3/2019 tài sản riêng có tổng giá trị là 964.209.000,đ. Buộc Chị Nguyễn Thị Huyền T phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi tài sản do anh H để lại, trả cho Chị Phạm Thanh H số tiền là 700.000.000đ thay cho anh H.

- Về các chi phí thẩm định, đo đạc, giám định và định giá tài sản: Áp dụng các Điều 157, 161, 165 BLTTDS. Chị T phải có nghĩa vụ trả các chi phí thẩm định, đo đạc, giám định và định giá tài sản theo quy định. Do Chị Phạm Thanh H đã ứng ra chi trả trước số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.500.000đ; chi phí đo đạc bằng máy GPS 6.195.466 đồng; chi phí giám định 1.837.500đ. Tổng cộng là 10.532.966đ nên Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị H số tiền này.

- Về án phí: Áp dụng các Điều 144; 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án và điểm c mục 1.3 Danh mục án phí: Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật; Trả lại cho chị H tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Người khởi kiện yêu cầu những người được hưởng thừa kế thanh toán khoản nợ theo Hợp đồng vay tài sản do người chết để lại. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại; Bị đơn cư trú tại xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tiến hành họp để lập biên bản thoả thuận về việc cử người tham gia tố tụng, do đó Toà án đã đưa tất cả những người thuộc diện được hưởng thừa kế của anh Đỗ Xuân H vào tham gia tố tụng. Chị Nguyễn Thị Huyền T hiện là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng khối di sản anh H (*đã chết*) để lại nhưng Chị T không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, do đó xác định Chị Nguyễn Thị Huyền T là bị đơn; Ông Đỗ Xuân T, bà Bùi Thị H, cháu Đỗ Quốc K và cháu Đỗ Khánh N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Đỗ Quốc K, người đại diện hợp pháp là Chị Lương Minh N vắng mặt tại phiên tòa: Ngày 30/7/2018 chị N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt chị và cháu K (*BL 106*). Ông Đỗ Xuân T có đề nghị do ông bị tai biến sức khoẻ yếu, ông không thể đi lại được nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông (*BL 107*). Do đó HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 228 xét xử vắng mặt Chị Lương Minh N; cháu Đỗ Quốc K và ông Đỗ Xuân T là có căn cứ.

Theo Biên bản ghi ý kiến anh Đỗ Biên H ngày 10/7/2018 (*BL 105*), anh H có ý kiến xin từ chối tham gia tố tụng, do đó Toà án không đưa anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có cơ sở.

[3] Về thời hiệu: Áp dụng khoản 3 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015, việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo về thời hiệu.

[4] Về nội dung:

4.1- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy ngày 13/9/2016 anh Đỗ Xuân H có viết giấy biên nhận vay của Chị Phạm Thanh H khoản tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*), không ghi thời hạn thanh toán và không thoả thuận về lãi suất. Ngày 23/6/2017 anh H mắc bệnh nặng đột ngột qua đời do đó làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của anh Đỗ Xuân H, nay chị H có yêu cầu khởi kiện những người được hưởng thừa kế của anh H cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị số tiền 700.000.000đ trong phạm vi di sản của anh Đỗ Xuân H để lại, chị không yêu cầu về lãi suất. Căn cứ vào Kết luận giám định số 159/KL-PC54 ngày 25/4/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hà Giang đã kết luận "*Chữ viết, chữ ký đứng tên Đỗ Xuân H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký của Đỗ Xuân H trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người viết và ký ra*", do đó có đủ căn cứ để khẳng định anh Đỗ Xuân H đã vay của Chị Phạm Thanh H số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*). Do đó yêu cầu khởi kiện của chị H là hợp pháp, được chấp nhận.

4.2- Về những người được hưởng thừa kế: Anh Đỗ Xuân H chết không để lại di chúc và di sản anh H để lại chưa được chia thừa kế, do đó HĐXX căn cứ quy định tại Điều 615 BLDS 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh Đỗ Xuân H gồm có: Vợ là Chị Nguyễn Thị Huyền T; Bố đẻ là ông Đỗ Xuân T, mẹ đẻ là bà Bùi Thị

H, hai con là Đỗ Quốc K và Đỗ Khánh N. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên HĐXX không xem xét về phân chia di sản thừa kế.

4.3- Về di sản của anh Đỗ Xuân H để lại: Quá trình tố tụng tại Toà án chị H đã cung cấp cho Toà án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc khi anh H chết có để lại tài sản và đề nghị Toà án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ vì lý do chị không thể tự mình thu thập được, chị cung cấp cho Toà án chứng cứ là: *"Biên bản mở niêm phong và kiểm kê, bàn giao tài sản, hồ sơ, tài liệu trong hai ngăn tủ sắt do đồng chí Đỗ Xuân H, nguyên Phó đội trưởng PX15, Công an tỉnh Hà Giang quản lý, ngày 28/6/2017"*, tài sản cơ quan bàn giao lại cho gia đình anh H Chị Nguyễn Thị Huyền T (là vợ) ký nhận (BL14).

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã bốn lần tổng đạt trực tiếp các thông báo, quyết định yêu cầu Chị T cung cấp tài liệu, chứng cứ. Cụ thể: Thông báo số 39 ngày 05/6/2018 (BL 92); Thông báo số 40 ngày 26/6/2018 (BL 97); Quyết định yêu cầu cung cấp TLCC số 15 ngày 10/7/2018 (BL 103); Quyết định số 27 ngày 15/8/2018 (BL 123). Tuy nhiên Chị T không thực hiện yêu cầu của Toà án, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì và cũng không có lý do, điều đó thể hiện Chị T cố tình không thực hiện nghĩa vụ của mình trước pháp luật.

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn Toà án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ tại các cơ quan và các cá nhân có liên quan, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án đã xác định được như sau: Ngày 02/10/2009 anh H đã nhận chuyển nhượng của ông Bùi Tiến D, bà Hoàng Thị I diện tích đất ở nông thôn tại Thôn B, xã N, thành phố H theo Hợp đồng CNQSD đất số 35/SCC ngày 02/10/2009, diện tích đất chuyển nhượng theo hợp đồng là 360m² (*Hợp đồng do phòng Công chứng số 1 Hà Giang cung cấp theo yêu cầu của Toà án*), đến năm 2011 thì anh H xây dựng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất đó. Ngày 16/02/2012 anh H kết hôn với Chị T, ngày 12/12/2012 Chị T mới đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Sau khi nhận chuyển nhượng anh H chưa đi làm thủ tục đăng ký biến động để được cấp GCNQSD đất mà vẫn để toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng trong tủ cá nhân ở cơ quan, khi anh H chết cơ quan mới bàn giao lại cho gia đình (*Chị T là người nhận lại, nhưng khi Toà án yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ thì Chị T cố tình không cung cấp*). Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/12/2018 Chị T khai: Tài sản anh H để lại gồm có 01 xe ô tô đăng ký mang tên anh H, xe mua năm 2014; 01 xe máy SH đăng ký mang tên Chị T mua năm 2016; Về nhà và đất tại Thôn B hiện nay mẹ con chị đang ở là nhà ở thuê, chị không biết đất và nhà này là của ai, anh H mua thời gian nào, mua của ai chị cũng không biết nhưng khi chị kết hôn với anh H (*tháng 2/2012*) thì anh H đã ở căn nhà này (BL 204-205). Tại các biên bản xác minh hàng xóm và xác minh chủ sử dụng đất cũ là bà Hoàng Thị I (BL 120-122; BL 159-160; BL 186-187) đều khẳng định anh H đã mua diện tích đất của vợ chồng ông Bùi Tiến D, bà Hoàng Thị I từ năm 2009, đến năm 2011 anh xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và xây dựng luôn tường bao xung quanh, từ đó đến nay không cải tạo, coi nói gì thêm. Năm 2012 thì anh H kết hôn với Chị T. Bà Hoàng Thị I khẳng định năm 2009 khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất

ông D, bà I chỉ ký kết với anh Đỗ Xuân H và trực tiếp nhận tiền của anh H, lúc đó ông, bà không biết Chị T là ai, sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng anh H chưa đi làm thủ tục đăng ký biến động và đề nghị cấp Giấy CNQSD đất sang tên anh H, do đó hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích đã nhận chuyển nhượng.

Mặc dù đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất nhưng Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 35/SCC ngày 02/10/2009 đảm bảo quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức, do đó là hợp đồng hợp pháp; Việc anh H xây dựng nhà cấp 4 tại Thôn B vào thời điểm năm 2011, theo kết quả xác minh thì tại khu vực Thôn B, xã N, thành phố H không bắt buộc phải xin cấp giấy phép xây dựng. Đối với diện tích đất theo chuyển nhượng là 360m², nhưng theo kết quả thẩm định, đo đạc diện tích sử dụng thực tế là 422,2m² (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn theo Hợp đồng chuyển nhượng). Diện tích đất này anh H đã quản lý sử dụng từ năm 2009 và xây dựng được khối tài sản trên đất trong một thời gian dài, đã xây tường bao xung quanh từ khi anh H xây dựng nhà, đến nay không có tranh chấp với ai.

Như vậy HĐXX có đủ căn cứ để xác định toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang thuộc quyền sở hữu hợp pháp và là tài sản riêng của anh Đỗ Xuân H. Diện tích đất sử dụng thực tế được xác định theo kết quả thẩm định, đo đạc ngày 01/3/2019 là 422,2m² (BL 213-214); Giá trị Nhà và toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất được xác định theo kết quả định giá ngày 21/3/2019 là 964.209.000đ (*Chín trăm sáu mươi tư triệu, hai trăm linh chín nghìn đồng*) (BL 228 đến BL 233).

Tài sản chung của anh H và Chị T gồm có 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet BKS 23A-022.92 (*theo kết quả định giá, trị giá còn lại là 278.500.000đ*); 01 xe honda SH125i sản xuất tại Việt Nam (*trị giá còn lại là 38.000.000đ*).

Toàn bộ di sản của anh H để lại hiện nay Chị T đang quản lý, sử dụng.

- Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng tài sản là nhà và đất nêu trên không phải của anh Đỗ Xuân H mà đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 413472, ngày 25/10/2017 cho ông Trần Cương V, bà Lê Hải H: Ngày 24/7/2019 Tòa án đã tiến hành xác minh tại Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố H (BL 263), HĐXX thấy rằng thửa đất số 365, tờ bản đồ số 71 tại Thôn B, xã N, thành phố H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Cương V, bà Lê Hải H; Còn thửa đất số 366, tờ bản đồ số 71 tại Thôn B, xã N, thành phố H ông Đỗ Xuân H đã nhận chuyển nhượng của ông Bùi Tiến D, bà Hoàng Thị I hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Hai thửa đất này cùng tờ bản đồ số 71 xã N, thành phố H nhưng không ở trên cùng một vị trí và không có liên quan gì đến nhau. Do đó ý kiến của bị đơn không có căn cứ để xem xét.

4.4- Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại:

Ngày 17/5/2018 Toà án đã có Thông báo v/v yêu cầu các đương sự thực hiện thoả thuận về việc phân chia di sản của những người được hưởng thừa kế theo quy định tại Điều 615 BLDS (BL 84). Hết thời hạn theo yêu cầu các đương sự không thực hiện việc thoả thuận và cũng không có ai có yêu cầu gì về việc phân chia di sản của anh H để lại, do đó Toà án đã đưa tất cả những người thuộc diện được hưởng thừa kế của anh H vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có ý kiến là hiện nay Chị T là người đang quản lý, sử dụng tài sản anh H để lại nên Chị T phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho chị H thay anh H.

Toà án đã tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, tiến hành hoà giải giữa các đương sự, tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và Chị T có ý kiến không hoà giải, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do đó Thẩm phán không tiến hành hoà giải vụ án được.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được, cũng như đề nghị của các đồng thừa kế về việc không yêu cầu chia di sản và cùng đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật; Do hiện nay Chị T đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng di sản của anh Đỗ Xuân H để lại. Vì vậy HĐXX xét thấy cần giao cho Chị T quản lý tài sản riêng của anh H gồm: Diện tích đất anh H mua của ông D, bà I và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang đồng thời có nghĩa vụ trực tiếp thanh toán cho chị H số tiền 700.000.000,đ và các khoản án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trong phạm vi di sản của anh H để lại là phù hợp, có căn cứ.

Do tài sản riêng của anh H để lại đủ để thanh toán khoản nợ cho chị H và các khoản án phí, chi phí tố tụng nên HĐXX không xem xét đến phần tài sản của anh H trong khối tài sản chung của hai vợ chồng là ô tô và xe máy.

Chị H không có yêu cầu về tính lãi suất đối với số tiền vay nên HĐXX không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Về chi phí thẩm định, đo đạc, chi phí giám định và chi phí định giá tài sản. Buộc Chị T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H số tiền: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 2.500.000đ; chi phí đo đạc bằng máy GPS là 6.195.466 đồng; tiền chi phí giám định là 1.837.500đ. Tổng cộng: 10.532.966đ chị H đã nộp tạm ứng trước, nay buộc Chị T phải trả lại cho chị H trong phạm vi tài sản của anh H là có cơ sở.

[6] Về án phí: Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.000.000đ bằng tài sản của anh H. Trả lại cho chị H 16.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39; Điều 144, Điều 147, 157, 161, 165 và điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS; Căn cứ các Điều 463, 466, 612, 614, 615, khoản 3 Điều 623, Điều 651, khoản 8 Điều 658 và điểm b khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; Căn cứ các Điều 43, 44, 45 Luật HNGĐ; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Phần II, mục 1, tiết 1.1, điểm c Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016*). Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Phạm Thanh H về việc yêu cầu những người thừa kế của anh Đỗ Xuân H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 700.000.000,đ (*Bảy trăm triệu đồng*) anh Đỗ Xuân H đã vay của chị H theo giấy biên nhận ngày 13/9/2016;

2. Công nhận hiệu lực của Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 35/SCC ngày 02/10/2009 giữa ông Bùi Tiến D, bà Hoàng Thị I với anh Đỗ Xuân H là hợp pháp. Xác nhận di sản là quyền sử dụng diện tích đất 422,2m² thuộc tờ bản đồ số 71 (trong đó có 200m² đất ở nông thôn), thửa số 366 tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (*Đất chưa được nhà nước cấp GCNQSD đất*) và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 hiên tây, mái lợp tôn (*Chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở*) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng hợp pháp của anh Đỗ Xuân H. Theo kết quả định giá ngày 21/3/2019 tài sản riêng có giá trị là 964.209.000đ.

- Giao cho Chị Nguyễn Thị Huyền T quản lý khối tài sản riêng của anh H để lại gồm: Diện tích đất 422,2m², thuộc tờ bản đồ số 71, thửa số 366 tại Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (*Đất chưa được nhà nước cấp GCNQSD đất*) và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 hiên tây, mái lợp tôn (*Chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở*) cùng toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu gắn liền trên đất, có vị trí cụ thể như sau:

- + Đông giáp đất ông Nông Quang T;
- + Tây giáp đất ông Lã Văn V;
- + Nam giáp đường bê tông;
- + Bắc giáp ao bà Hoàng Thị I (*Có mảnh trích đo địa chính kèm theo*).

- Buộc Chị Nguyễn Thị Huyền T phải có trách nhiệm thanh toán cho Chị Phạm Thanh H số tiền 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*) trong phạm vi tài sản riêng của anh H để lại đã được giao cho Chị T quản lý.

Nếu Chị T không tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài sản thay cho anh H thì chị H có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản riêng của anh H để đảm bảo thanh toán các khoản nợ cho chị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không xem xét phần tài sản của anh H trong khối tài sản chung của hai vợ chồng gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet BKS 23A-02292, mang tên Đỗ Xuân H và 01 xe máy nhãn hiệu SH 125i BKS 23B1-27651 mang tên Nguyễn Thị Huyền T.

4. Về chi phí thẩm định, đo đạc, chi phí giám định và chi phí định giá tài sản: Buộc Chị T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H tổng số tiền 10.532.966đ (Mười triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm sáu mươi sáu đồng).

5. Về án phí: Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng). Trả lại cho chị H 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo biên lai thu số 00561, ngày 18/10/2017.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T, bà H, đại diện hợp pháp của cháu K, đại diện hợp pháp của cháu N vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND TP. H;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. H;
- Lưu HS - BP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Vũ Mỹ Lệ